TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**171**	**89.726,0**	**122.159.000**	**1.366.400**	**6**	**1.477.615**			**293.000**						**2.175.000**			**127.471.015**	**3.584.400**	**672.400**	**448.400**	**1.274.800**	**385.000**	**3.100.000**					**9.465.000**	**118.006.015**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.988.000	29	18.328,0	24.952.970	273.280														25.226.250	559.100	104.900	69.900	252.300	55.000	1.900.000					2.941.200	22.285.050	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	24	14.375,0	19.571.090	213.341														19.784.431	444.900	83.500	55.700	197.800	55.000	400.000					1.236.900	18.547.531	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	24	13.608,0	18.526.845	201.958	3	755.192			293.000									19.776.995	523.700	98.200	65.500	197.800	55.000						940.200	18.836.795	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	28	14.420,0	19.632.356	214.009														19.846.365	523.700	98.200	65.500	198.500	55.000	400.000					1.340.900	18.505.465	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	23	12.775,0	17.392.743	189.595														17.582.338	530.900	99.600	66.400	175.800	55.000						927.700	16.654.638	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	6.261.000	18	9.270,0	12.620.799	137.577	3	722.423									1.305.000			14.785.799	500.900	94.000	62.700	147.900	55.000	400.000					1.260.500	13.525.299	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	25	6.950,0	9.462.197	136.640											870.000			10.468.837	501.200	94.000	62.700	104.700	55.000						817.600	9.651.237	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**663**	**443.563,2**	**454.796.528**	**1.304.237**	**15**	**3.827.538**			**1.172.000**	**879.000**	**6**	**2.100.000**			**870.000**	**10.400.000**	**66.445**	**475.415.748**	**11.067.000**	**2.075.900**	**1.384.900**	**4.754.100**	**1.430.000**	**6.400.000**	**99.000**	**1.501.933**	**1.404.000**	**1.196.000**	**31.312.833**	**444.102.915**	
8	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	25	15.996,2	16.401.307	47.035												400.000		16.848.342	379.700	71.200	47.500	168.500	55.000	400.000					1.121.900	15.726.442	
9	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	25	17.887,1	18.340.094	52.595												400.000		18.792.689	398.600	74.800	49.900	187.900	55.000						766.200	18.026.489	
10	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	25	20.067,3	20.575.509	59.005	1	296.308										500.000		21.430.822	616.400	115.600	77.100	214.300	55.000			278.333		546.000	1.902.733	19.528.089	
11	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	28	18.907,9	19.386.746	55.596												400.000		19.842.342	418.500	78.500	52.400	198.400	55.000			228.000	624.000		1.654.800	18.187.542	
12	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.231.000	29	18.539,4	19.008.914	54.513												400.000		19.463.427	418.500	78.500	52.400	194.600	55.000						799.000	18.664.427	
13	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	29	20.606,3	21.128.159	60.590					293.000							400.000		21.881.749	418.500	78.500	52.400	218.800	55.000	400.000					1.223.200	20.658.549	
14	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	28	20.075,0	20.583.404	59.028												400.000		21.042.432	418.500	78.500	52.400	210.400	55.000						814.800	20.227.632	
15	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	26	16.768,4	17.193.063	49.305												400.000		17.642.368	418.500	78.500	52.400	176.400	55.000			282.100		650.000	1.712.900	15.929.468	
16	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	28	18.924,4	19.403.664	55.645					293.000							400.000		20.152.309	492.200	92.300	61.600	201.500	55.000	400.000					1.302.600	18.849.709	
17	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	16	8.850,5	9.074.589	26.024							6	2.100.000				200.000		11.400.613	492.200	92.300	61.600	114.000	55.000						815.100	10.585.513	
18	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.493.000	28	19.380,9	19.871.725	56.987					293.000							400.000		20.621.712	439.500	82.400	55.000	206.200	55.000						838.100	19.783.612	
19	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	25	8.640,5	8.859.322	25.406											870.000	400.000	66.445	10.221.173	414.900	77.800	51.900	102.200	55.000						701.800	9.519.373	
20	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	30	20.688,8	21.212.748	60.833					293.000							400.000		21.966.581	418.500	78.500	52.400	219.700	55.000						824.100	21.142.481	
21	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	24	20.004,6	20.511.221	58.821	2	592.615										500.000		21.662.657	616.400	115.600	77.100	216.600	55.000						1.080.700	20.581.957	
22	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	29	19.620,7	20.117.598	57.692												400.000		20.575.290	398.600	74.800	49.900	205.800	55.000	400.000		298.500			1.482.600	19.092.690	
23	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	7	3.993,5	4.094.585	11.742	12	2.938.615												7.044.942	509.400	95.600	63.700	70.400	55.000						794.100	6.250.842	
24	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	26	17.783,7	18.234.076	52.290						439.500						400.000		19.125.866	398.600	74.800	49.900	191.300	55.000	400.000					1.169.600	17.956.266	
25	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.231.000	28	17.989,4	18.444.985	52.895												400.000		18.897.880	418.500	78.500	52.400	189.000	55.000	1.000.000					1.793.400	17.104.480	
26	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	28	23.394,8	23.987.278	68.789												500.000		24.556.067	509.400	95.600	63.700	245.600	55.000	1.400.000	49.500				2.418.800	22.137.267	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	25	14.532,1	14.900.128	42.730												500.000		15.442.858	424.500	79.600	53.100	154.400	55.000			182.000			766.600	14.676.258	
28	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	6.367.000	28	18.366,7	18.831.840	54.005						439.500						500.000		19.825.345	509.400	95.600	63.700	198.300	55.000	1.000.000					1.922.000	17.903.345	
29	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.982.000	29	18.124,7	18.583.712	53.293												400.000		19.037.005	398.600	74.800	49.900	190.400	55.000	1.000.000		182.000			1.950.700	17.086.305	
30	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	25	16.788,2	17.213.365	49.363												400.000		17.662.728	379.700	71.200	47.500	176.600	55.000						730.000	16.932.728	
31	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	26	16.250,3	16.661.842	47.782												400.000		17.109.624	379.700	71.200	47.500	171.100	55.000						724.500	16.385.124	
32	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	24	16.463,7	16.880.647	48.409												400.000		17.329.056	379.700	71.200	47.500	173.300	55.000		49.500				776.200	16.552.856	
33	TV19-339	Đinh Xuân Lương	4.636.000	22	14.918,2	15.296.007	43.864												500.000		15.839.871				158.400	55.000			233.000	780.000		1.226.400	14.613.471	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.938**	**1.407.281,8**	**1.442.921.503**	**4.137.914**	**91**	**22.855.807**	**3**	**612.115**	**1.172.000**	**1.670.100**	**18**	**6.300.000**	**1**	**850.000**	**1.740.000**	**41.050.000**		**1.523.309.439**	**43.640.800**	**8.187.100**	**5.458.400**	**15.232.400**	**5.060.000**	**10.800.000**	**495.000**	**6.767.657**	**6.032.000**	**2.782.000**	**104.455.357**	**1.418.854.082**	
34	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	8	4.689,0	4.807.750	13.787														4.821.537				48.200	55.000	400.000	49.500				552.700	4.268.837	
35	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	14	10.394,0	10.657.179	30.562	7	2.074.154										250.000		13.011.895	616.400	115.600	77.100	130.100	55.000						994.200	12.017.695	
36	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	22	18.079,6	18.537.470	53.161												500.000		19.090.631	389.400	73.100	48.700	190.900	55.000		49.500				806.600	18.284.031	
37	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	6.367.000	22	16.699,1	17.122.008	49.101												500.000		17.671.109	509.400	95.600	63.700	176.700	55.000						900.400	16.770.709	
38	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	23	19.264,3	19.752.172	56.644												500.000		20.308.816	370.900	69.600	46.400	203.100	55.000						745.000	19.563.816	
39	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	24	15.842,2	16.243.407	46.582												500.000		16.789.989	616.400	115.600	77.100	167.900	55.000						1.032.000	15.757.989	
40	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	24	15.961,0	16.365.216	46.931												500.000		16.912.147	509.400	95.600	63.700	169.100	55.000		49.500				942.300	15.969.847	
41	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	23	16.506,6	16.924.633	48.535												500.000		17.473.168	424.500	79.600	53.100	174.700	55.000						786.900	16.686.268	
42	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	24	18.670,3	19.143.129	54.897												500.000		19.698.026	389.400	73.100	48.700	197.000	55.000						763.200	18.934.826	
43	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	23	19.094,9	19.578.482	56.146					293.000							500.000		20.427.628	616.400	115.600	77.100	204.300	55.000			194.000		390.000	1.652.400	18.775.228	
44	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	24	15.515,5	15.908.433	45.621												500.000		16.454.054	509.400	95.600	63.700	164.500	55.000						888.200	15.565.854	
45	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	21	12.738,0	13.060.592	37.454												400.000		13.498.046	418.500	78.500	52.400	135.000	55.000						739.400	12.758.646	
46	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	22	17.330,5	17.769.398	50.958												500.000		18.320.356	509.400	95.600	63.700	183.200	55.000						906.900	17.413.456	
47	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	18	13.135,5	13.468.159	38.623							2	700.000				250.000		14.456.782	509.400	95.600	63.700	144.600	55.000			234.000		494.000	1.596.300	12.860.482	
48	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	24	18.411,8	18.878.083	54.137												500.000		19.432.220	616.400	115.600	77.100	194.300	55.000						1.058.400	18.373.820	
49	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	22	16.922,4	17.350.963	49.758												500.000		17.900.721	424.500	79.600	53.100	179.000	55.000			228.000	494.000		1.513.200	16.387.521	
50	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	24	14.890,7	15.267.810	43.784												500.000		15.811.594	424.500	79.600	53.100	158.100	55.000			194.000		468.000	1.432.300	14.379.294	
51	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	18	11.075,4	11.355.887	32.566	6	1.224.231										250.000		12.862.684	424.500	79.600	53.100	128.600	55.000						740.800	12.121.884	
52	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	20	5.250,0	5.382.957	15.437												500.000		5.898.394	616.400	115.600	77.100	59.000	55.000						923.100	4.975.294	
53	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	24	18.537,2	19.006.658	54.506												500.000		19.561.164	616.400	115.600	77.100	195.600	55.000						1.059.700	18.501.464	
54	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	23	14.779,6	15.153.896	43.457												500.000		15.697.353	509.400	95.600	63.700	157.000	55.000		99.000	315.000			1.294.700	14.402.653	
55	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	25	17.266,7	17.703.983	50.770												400.000		18.154.753	418.500	78.500	52.400	181.500	55.000	400.000		259.000			1.444.900	16.709.853	
56	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	22	15.972,0	16.376.494	46.963									1	850.000		500.000		17.773.457	509.400	95.600	63.700	177.700	55.000						901.400	16.872.057	
57	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	22	19.077,3	19.560.437	56.094											870.000	500.000		20.986.531	616.400	115.600	77.100	209.900	55.000	400.000					1.474.000	19.512.531	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
58	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7.704.000	24	20.583,2	21.104.474	60.522												500.000		21.664.996	616.400	115.600	77.100	216.600	55.000						1.080.700	20.584.296	
59	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	26	22.244,2	22.807.539	65.406					293.000							500.000		23.665.945	616.400	115.600	77.100	236.700	55.000			240.000	312.000		1.652.800	22.013.145	
60	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	25	19.954,0	20.459.339	58.672												500.000		21.018.011	509.400	95.600	63.700	210.200	55.000			240.000			1.173.900	19.844.111	
61	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	24	18.365,6	18.830.713	54.001												500.000		19.384.714	509.400	95.600	63.700	193.800	55.000						917.500	18.467.214	
62	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	25	21.040,8	21.573.663	61.868					293.000							500.000		22.428.531	616.400	115.600	77.100	224.300	55.000	1.000.000					2.088.400	20.340.131	
63	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	23	14.676,2	15.047.878	43.153												500.000		15.591.031	616.400	115.600	77.100	155.900	55.000			273.100			1.293.100	14.297.931	
64	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	26	20.356,6	20.872.135	59.856												500.000		21.431.991	616.400	115.600	77.100	214.300	55.000	400.000		230.000	754.000		2.462.400	18.969.591	
65	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	24	17.823,3	18.274.679	52.407												500.000		18.827.086	616.400	115.600	77.100	188.300	55.000						1.052.400	17.774.686	
66	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	23	18.917,8	19.396.897	55.625												500.000		19.952.522	616.400	115.600	77.100	199.500	55.000						1.063.600	18.888.922	
67	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	15	8.413,7	8.626.727	24.739	7	2.074.154										250.000		10.975.620	616.400	115.600	77.100	109.800	55.000						973.900	10.001.720	
68	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	23	15.589,2	15.984.000	45.838												500.000		16.529.838	616.400	115.600	77.100	165.300	55.000						1.029.400	15.500.438	
69	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	25	17.237,0	17.673.531	50.683												500.000		18.224.214	616.400	115.600	77.100	182.200	55.000						1.046.300	17.177.914	
70	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	19	12.398,0	12.711.982	36.455												500.000		13.248.437	616.400	115.600	77.100	132.500	55.000						996.600	12.251.837	
71	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	22	14.135,0	14.492.972	41.562												500.000		15.034.534	616.400	115.600	77.100	150.300	55.000						1.014.400	14.020.134	
72	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	21	14.128,8	14.486.615	41.544												500.000		15.028.159	616.400	115.600	77.100	150.300	55.000		99.000				1.113.400	13.914.759	
73	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	7.704.000	22	14.202,1	14.561.771	41.759												500.000		15.103.530	616.400	115.600	77.100	151.000	55.000	400.000					1.415.100	13.688.430	
74	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	7.704.000	23	20.075,0	20.583.404	59.028												500.000		21.142.432	616.400	115.600	77.100	211.400	55.000	400.000					1.475.500	19.666.932	
75	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	3	1.754,6	1.798.984	5.159	18	4.407.923												6.212.066	509.400	95.600	63.700	62.100	55.000	400.000					1.185.800	5.026.266	
76	HL-04039	Hoàng Văn Bình	7.704.000	20	14.416,5	14.781.601	42.390												500.000		15.323.991	616.400	115.600	77.100	153.200	55.000						1.017.300	14.306.691	
77	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	24	18.860,6	19.338.249	55.457												500.000		19.893.706	616.400	115.600	77.100	198.900	55.000						1.063.000	18.830.706	
78	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	6.367.000	19	10.714,0	10.985.334	31.503												500.000		11.516.837	509.400	95.600	63.700	115.200	55.000						838.900	10.677.937	
79	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	25	21.700,8	22.250.377	63.808												500.000		22.814.185	509.400	95.600	63.700	228.100	55.000	1.000.000					1.951.800	20.862.385	
80	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	25	20.145,4	20.655.586	59.235											870.000	500.000		22.084.821	616.400	115.600	77.100	220.800	55.000						1.084.900	20.999.921	
81	HL-04203	Đinh Văn Thoan	6.367.000	24	17.868,4	18.320.921	52.540												500.000		18.873.461	509.400	95.600	63.700	188.700	55.000			213.000			1.125.400	17.748.061	
82	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	23	15.727,8	16.126.110	46.245												500.000		16.672.355	509.400	95.600	63.700	166.700	55.000	400.000					1.290.400	15.381.955	
83	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	22	15.007,3	15.387.363	44.127												500.000		15.931.490	509.400	95.600	63.700	159.300	55.000						883.000	15.048.490	
84	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	23	18.166,5	18.626.570	53.416						439.500	2	700.000				500.000		20.319.486	509.400	95.600	63.700	203.200	55.000						926.900	19.392.586	
85	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	12	10.807,7	11.081.356	31.778	4	816.154			293.000		6	2.100.000				250.000		14.572.288	424.500	79.600	53.100	145.700	55.000	400.000					1.157.900	13.414.388	
86	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	12	8.173,2	8.380.188	24.032	11	2.693.731				351.600						250.000		11.699.551	509.400	95.600	63.700	117.000	55.000	400.000					1.240.700	10.458.851	
87	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	20	14.893,2	15.270.373	43.791												500.000		15.814.164	424.500	79.600	53.100	158.100	55.000		49.500	278.333		416.000	1.514.133	14.300.031	
88	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	25	18.870,5	19.348.399	55.486						439.500						500.000		20.343.385	509.400	95.600	63.700	203.400	55.000			273.100			1.200.200	19.143.185	
89	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	24	19.220,3	19.707.058	56.515												500.000		20.263.573	509.400	95.600	63.700	202.600	55.000	400.000		419.333			1.745.633	18.517.940	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
90	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	21	13.075,7	13.406.794	38.447												500.000		13.945.241	509.400	95.600	63.700	139.500	55.000						863.200	13.082.041	
91	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	20	13.916,7	14.269.143	40.920						439.500						500.000		15.249.563	509.400	95.600	63.700	152.500	55.000			209.000			1.085.200	14.164.363	
92	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	21	15.311,1	15.698.857	45.020												500.000		16.243.877	509.400	95.600	63.700	162.400	55.000	400.000					1.286.100	14.957.777	
93	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	24	18.428,3	18.895.000	54.186												500.000		19.449.186	424.500	79.600	53.100	194.500	55.000	400.000					1.206.700	18.242.486	
94	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	10	8.490,0	8.705.011	24.964	7	1.714.192										250.000		10.694.167	509.400	95.600	63.700	106.900	55.000						830.600	9.863.567	
95	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	23	13.652,1	13.997.842	40.142												500.000		14.537.984	424.500	79.600	53.100	145.400	55.000				624.000		1.381.600	13.156.384	
96	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	22	16.069,9	16.476.874	47.251												500.000		17.024.125	509.400	95.600	63.700	170.200	55.000	400.000					1.293.900	15.730.225	
97	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	5.305.000	13	8.178,5	8.385.571	24.048	5	1.020.192	3	612.115			2	700.000				250.000		10.991.926	424.500	79.600	53.100	109.900	55.000			292.500			1.014.600	9.977.326	
98	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	5	2.788,0	2.858.607	8.198	16	4.740.923												7.607.728	616.400	115.600	77.100	76.100	55.000			209.000			1.149.200	6.458.528	
99	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	16	10.630,0	10.899.207	31.256												250.000		11.180.463	424.500	79.600	53.100	111.800	55.000						724.000	10.456.463	
100	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	13	9.711,0	9.956.933	28.554	2	592.615					6	2.100.000				250.000		12.928.102	616.400	115.600	77.100	129.300	55.000						993.400	11.934.702	
101	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	20	14.657,0	15.028.140	43.097												500.000		15.571.237	389.400	73.100	48.700	155.700	55.000		49.500	261.000	598.000		1.630.400	13.940.837	
102	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	24	20.066,2	20.574.381	59.002												500.000		21.133.383	389.400	73.100	48.700	211.300	55.000	1.000.000					1.777.500	19.355.883	
103	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	22	19.657,0	20.154.818	57.799												500.000		20.712.617	424.500	79.600	53.100	207.100	55.000			221.325	364.000		1.404.625	19.307.992	
104	HL-05968	Phạm Phú Lịch	5.305.000	26	19.759,3	20.259.708	58.099												500.000		20.817.807	424.500	79.600	53.100	208.200	55.000						820.400	19.997.407	
105	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	24	18.310,6	18.774.320	53.840												500.000		19.328.160	389.400	73.100	48.700	193.300	55.000			293.333			1.052.833	18.275.327	
106	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	25	19.245,6	19.732.999	56.589												500.000		20.289.588	389.400	73.100	48.700	202.900	55.000						769.100	19.520.488	
107	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	25	18.321,6	18.785.598	53.872												500.000		19.339.470	389.400	73.100	48.700	193.400	55.000						759.600	18.579.870	
108	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	24	17.570,3	18.015.271	51.663												500.000		18.566.934	389.400	73.100	48.700	185.700	55.000						751.900	17.815.034	
109	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	20	14.907,9	15.285.446	43.835												500.000		15.829.281	389.400	73.100	48.700	158.300	55.000			278.333		468.000	1.470.833	14.358.448	
110	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	21	16.967,0	17.396.642	49.889												500.000		17.946.531	389.400	73.100	48.700	179.500	55.000	400.000					1.145.700	16.800.831	
111	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	13	7.287,0	7.471.545	21.426	8	1.497.538										250.000		9.240.509	389.400	73.100	48.700	92.400	55.000		49.500	282.100		546.000	1.536.200	7.704.309	
112	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	24	16.140,3	16.549.056	47.458												500.000		17.096.514	424.500	79.600	53.100	171.000	55.000						783.200	16.313.314	
113	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	25	16.486,8	16.904.332	48.477												500.000		17.452.809	370.900	69.600	46.400	174.500	55.000			204.000	598.000		1.518.400	15.934.409	
114	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	23	17.811,2	18.262.272	52.371												500.000		18.814.643	370.900	69.600	46.400	188.100	55.000						730.000	18.084.643	
115	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	24	16.703,5	17.126.520	49.114												500.000		17.675.634	370.900	69.600	46.400	176.800	55.000						718.700	16.956.934	
116	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	23	14.472,7	14.839.224	42.555												500.000		15.381.779	370.900	69.600	46.400	153.800	55.000						695.700	14.686.079	
117	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	19	10.571,0	10.838.713	31.083												500.000		11.369.796	370.900	69.600	46.400	113.700	55.000			204.000	494.000		1.353.600	10.016.196	
118	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	19	12.450,0	12.765.299	36.607												500.000		13.301.906	370.900	69.600	46.400	133.000	55.000	400.000					1.074.900	12.227.006	
119	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	25	18.023,5	18.479.949	52.996												500.000		19.032.945	370.900	69.600	46.400	190.300	55.000	1.400.000					2.132.200	16.900.745	
120	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	23	19.364,4	19.854.807	56.938												500.000		20.411.745	370.900	69.600	46.400	204.100	55.000						746.000	19.665.745	
121	HL-06856	Vũ Chí Phương	5.305.000	22	17.235,9	17.672.403	50.680												500.000		18.223.083	424.500	79.600	53.100	182.200	55.000						794.400	17.428.683	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
122	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	23	16.435,1	16.851.322	48.325												500.000		17.399.647	370.900	69.600	46.400	174.000	55.000						715.900	16.683.747	
123	TV19-334	Bùi Văn Hạnh	4.636.000	14	8.218,0	8.426.123	24.164												250.000		8.700.287				87.000	55.000			230.000	702.000		1.074.000	7.626.287	
124	TV19-336	Bùi Đức Sơn	4.636.000	24	16.369,1	16.783.651	48.131												500.000		17.331.782				173.300	55.000			246.100	702.000		1.176.400	16.155.382	
125	TV19-337	Phạm Viết Chuyền	4.636.000	11	7.429,0	7.617.141	21.844												250.000		7.888.985				78.900	55.000			246.100	390.000		770.000	7.118.985	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**29**	**7.975,0**	**8.176.969**	**23.449**													**52.868**	**8.253.286**	**386.100**	**72.400**	**48.300**	**82.500**	**55.000**					**644.300**	**7.608.986**	
126	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	29	7.975,0	8.176.969	23.449													52.868	8.253.286	386.100	72.400	48.300	82.500	55.000					644.300	7.608.986	
Tổng cộng				**2.801**	**1.948.546,0**	**2.028.054.000**	**6.832.000**	**112**	**28.160.960**	**3**	**612.115**	**2.637.000**	**2.549.100**	**24**	**8.400.000**	**1**	**850.000**	**4.785.000**	**51.450.000**	**119.313**	**2.134.449.488**	**58.678.300**	**11.007.800**	**7.340.000**	**21.343.800**	**6.930.000**	**20.300.000**	**594.000**	**8.269.590**	**7.436.000**	**3.978.000**	**145.877.490**	**1.988.571.998**	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng